

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 8 năm 2026

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2025	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 8/2026	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha) <i>Tính theo nông lịch đến ngày 20 tháng 8 năm 2026</i>			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.778	6.709	98,98
Lúa mùa	24.302	24.141	99,34
Các loại cây khác			
Ngô	16.470	16.215	98,45
Khoai lang	6	2	32,79
Đậu tương	407	431	105,97
Lạc	491	452	91,98
Rau các loại	1.665	1.718	103,21
Đậu các loại	156	149	95,46
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.000	82.950	91,15
Bò (con)	28.750	29.000	100,87
Lợn (con)	255.000	250.000	98,04
Gia cầm (1000 con)	1.859	1.886	101,45
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.380</i>	<i>1.410</i>	<i>102,17</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m³)	2.674	2.790	104,34
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng (tấn)</i>	2.264,6	2.436,0	107,57
- Cá	2.256,3	2.427,5	107,59
- Tôm	4,5	4,7	104,44
- Thủy sản khác	3,8	3,8	100,00

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 8 năm 2026

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026 so với tháng 8/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		104,86	98,40	103,19	104,41
Khai khoáng	B	112,49	191,45	249,26	130,79
Khai khoáng khác	08	112,49	191,45	249,26	130,79
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	103,58	107,32	139,83	108,55
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	116,66	100,28	125,40	118,33
Sản xuất đồ uống	11	106,98	101,19	106,71	106,94
Dệt	13	116,14	101,17	103,68	114,54
Sản xuất trang phục	14	124,48	115,02	108,96	122,28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	102,76	107,59	104,27	102,88
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	92,64	0,00	0,00	92,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	85,69	126,67	214,04	94,20
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	117,46	113,39	117,24	117,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	108,33	104,10	101,18	107,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	104,83	98,02	102,38	104,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	104,83	98,02	102,38	104,15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	110,52	105,17	109,94	110,44
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	107,83	103,74	109,81	108,08
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	113,02	106,58	110,07	112,66

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 8 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2026	Ước tính tháng 8/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	65.001	125.000	488.082	250,00	130,79
Cát tự nhiên khác	M ³	8.500	8.600	26.780	-	2.904,52
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.500	2.505	11.657	125,27	116,57
Nước tinh khiết	1000 lít	137	142	1.017	111,94	114,58
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	14	106,67	118,68
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	-	-	323	-	84,38
Dịch vụ sản xuất đồ xốp lắp bằng plastic	Triệu đồng	-	-	174	-	92,64
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.477	1.550	11.995	119,28	109,14
Xi măng Portland đen	Tấn	11.000	15.000	94.000	275,74	88,41
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.488	6.714	42.587	121,94	110,09
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	600	620	5.636	137,78	125,55
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	1.560	1.575	10.708	159,09	163,85
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.505	2.517	18.536	117,99	109,35
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.970	2.680	14.175	117,03	123,46
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.849	1.812	6.659	102,37	104,16
Điện thương phẩm	Triệu KWh	25	25	192	107,06	103,40
Nước uống được	1000 m ³	561	582	4.508	109,81	108,08
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.460	2.622	21.639	110,07	112,66

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 8 năm 2026

	Thực hiện tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 8/2026 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	261.816	337.587	1.747.270	52,73	115,73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	258.391	317.629	1.723.887	55,87	114,18
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	68.625	79.918	381.204	47,45	75,88
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5.313	6.110	11.423	15,25	28,02
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	181.700	209.680	1.298.682	69,90	132,94
Vốn nước ngoài (ODA)	2.500	-	2.500	2,78	
Xổ số kiến thiết	2.500	15.857	18.357	63,89	266,00
Vốn khác	3.066	12.174	23.144	7,57	98,20
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3.425	19.958	23.383	10,26	
Vốn cân đối ngân sách xã	2.113	13.925	16.038	20,67	
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.113	13.925	16.038	20,74	
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		5.000	5.000	3,38	
Vốn khác	1.312	1.033	2.345	100,00	

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 8 năm 2026

	Thực hiện tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	844.128	874.638	6.560.154	121,38	113,72
Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ					
Lương thực, thực phẩm	254.513	263.916	1.979.553	123,60	117,61
Hàng may mặc	62.075	67.064	509.478	115,55	112,52
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	106.870	109.358	805.684	125,45	110,99
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	5.632	7.036	47.684	114,94	109,83
Gỗ và vật liệu xây dựng	107.467	112.730	795.630	115,87	107,48
Ô tô các loại	28.972	29.686	228.146	116,07	110,51
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	44.964	46.297	340.629	115,31	108,93
Xăng dầu các loại	151.935	155.125	1.199.574	124,04	116,21
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	12.763	13.109	108.722	128,21	115,92
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.765	1.730	14.744	113,79	111,49
Hàng hóa khác	54.847	56.003	428.794	124,68	114,98
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12.325	12.585	101.516	114,44	110,90

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 8 năm 2026

	Thực hiện tháng 7/2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	83.253	86.331	616.500	132,91	115,70
Dịch vụ lưu trú	7.158	7.586	53.745	126,15	111,81
Dịch vụ ăn uống	76.095	78.745	562.755	133,60	116,09
Du lịch lữ hành	527	559	4.175	114,99	110,49
Dịch vụ khác	81.622	84.863	608.745	124,69	112,63

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 8 năm 2026

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 8/2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 8/2025	Tháng 12/2025	Tháng 7/2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,86	104,81	104,09	100,19	104,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,94	105,45	103,56	99,49	105,53
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	103,48	98,33	99,07	98,97	100,71
Thực phẩm	108,96	106,04	103,34	99,55	106,05
Ăn uống ngoài gia đình	113,29	108,32	108,27	99,63	106,86
Đồ uống và thuốc lá	105,23	103,09	103,00	100,61	101,76
May mặc, giày dép và mũ nón	107,28	107,96	107,57	100,09	105,51
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,04	104,36	104,63	99,89	103,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,08	103,32	103,20	100,02	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế	108,56	100,42	100,43	100,00	100,26
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	111,80	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,62	108,41	108,36	103,69	105,30
Bưu chính viễn thông	102,47	101,33	101,33	99,94	100,43
Giáo dục	99,71	99,22	99,13	98,11	100,96
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	100,53	100,53	100,53	100,00	100,23
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,97	103,69	102,03	100,00	103,08
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,74	106,92	106,39	100,09	105,21
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	179,94	119,45	92,57	96,57	150,96
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,17	99,80	99,90	99,66	101,51

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 8 năm 2026

	Ước tính tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 (Triệu đồng)	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 (%)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	40.144	293.229	106,26	126,73	111,80
Vận tải hành khách	17.366	130.329	105,50	132,45	112,88
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	17.366	130.329	105,50	132,45	112,88
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	21.227	151.532	106,90	122,34	110,53
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	21.227	151.532	106,90	122,34	110,53
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	911	6.780	106,08	127,93	117,23
Bưu chính, chuyển phát	640	4.587	105,90	127,65	116,00

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 8 năm 2026

	Ước tính tháng 8/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 (%)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	172	1.271	105,90	131,82	112,67
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	172	1.271	105,90	131,82	112,67
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	17.175	123.802	106,20	131,43	111,35
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	17.175	123.802	106,20	131,43	111,35
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	250	1.820	107,50	118,33	111,19
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	250	1.820	107,50	118,33	111,19
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	10.079	74.267	106,80	119,94	112,34
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	10.079	74.267	106,80	119,94	112,34
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 8 năm 2026

	Sơ bộ tháng 8/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026	Tháng 8/2026 so với tháng 7/2026 (%)	Tháng 8/2026 so với tháng 8/2025 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	24		400,00	75,00
Đường bộ	4	24		400,00	75,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)		12			60,00
Đường bộ		12			60,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	5	19		500,00	79,17
Đường bộ	5	19		500,00	79,17
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		6			120,00
Số người chết (Người)		3			
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		1.004			396,84